

UBND Tỉnh Lâm Đồng      CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
CÔNG TY TNHH MTV LN ĐẠ TỀH      Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
MST : 5800001019

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN DOANH NGHIỆP 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2021**

\*\*\*\*

**Đơn vị: CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP ĐẠ TỀH**



*Đạ tềh, Ngày 26 tháng 07 năm 2021*

**THÔNG BÁO NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT  
THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

(Ban hành kèm theo nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021 của Chính Phủ)

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG      CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
C.TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN      Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc  
LÂM NGHIỆP ĐẠ TÊH

Mã số thuế: 5800001019

Số: 71/ CV-CT

Đạ Têh, ngày 26 tháng 07 năm 2021

**Kính gửi:** - Bộ Kế hoạch và Đầu Tư.  
- UBND tỉnh Lâm Đồng.  
- Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Lâm Đồng.  
- Sở Tài Chính tỉnh Lâm Đồng.

Tên giao dịch của doanh nghiệp: Công Ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Đạ Têh.

Mã số thuế doanh nghiệp: 5800001019

Địa chỉ liên lạc: Thôn 4 – Xã Đạ Kho – Huyện Đạ Têh – Tỉnh Lâm Đồng.

Điện thoại: 02633.880378; Fax: 02633.881016;

Email: congtylamnghiepdateh@gmail.com

Website: congtylamnghiepdateh.com

Sau đây chứng nhận Ông (bà): **NGUYỄN BÁ KHAI**

Điện thoại liên hệ: **0913134141**; Email: **khainguyen134141@gmail.com**.

Chức vụ tại doanh nghiệp: **Giám đốc Công ty**

( Căn cứ theo quyết định số 1325/QĐ-UBND ngày 25/05/2021 của UBND Tỉnh Lâm Đồng về việc miễn nhiệm chức vụ Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Đạ Têh và văn bản số 3375/UBND-TKCT ngày 25/05/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc thực hiện bàn giao nhiệm vụ phụ trách, điều hành Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Đạ Têh)

Là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Đạ Têh được giao thực hiện công bố thông tin của Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Đạ Têh.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



*Nguyễn Bá Khai*



**BIỂU SỐ 2: BÁO CÁO MỤC TIÊU TỔNG QUÁT, KẾ HOẠCH  
KINH DOANH - NĂM 2021**

**CÔNG TY TNHH MTV  
LÂM NGHIỆP ĐẠ TÊH  
MSDN : 5800001019**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 47 /BC-CT

Đạ Têh, ngày 26 tháng 07 năm 2021

**I.THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ DOANH NGHIỆP VÀ ĐIỀU LỆ CÔNG TY**

**1. Thông tin cơ bản về doanh nghiệp**

**1.1. Những sự kiện quan trọng.**

- Việc thành lập:
  - + Quyết định 1748/QĐ-UBND ngày 30/06/2008 về việc chuyển Lâm trường Đạ Têh thành Công ty Lâm nghiệp Đạ Têh.
  - + Quyết định 1402/QĐ-UBND ngày 30/06/2010 về việc chuyển Công ty Lâm nghiệp Đạ Têh thành Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Têh.
  - + Quyết định 1803/QĐ-UBND ngày 11/08/2017 về việc quyết định phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Têh về thực hiện sắp xếp lại theo Nghị định 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ.

**- Vốn điều lệ: 14 tỷ đồng**

- Các sự kiện khác: Mặc dù là đơn vị kinh doanh nhưng Công ty phải thực hiện các nhiệm vụ công ích tại địa phương như: Quản lý Bảo vệ rừng- PCCCR; Tạo công ăn việc làm, hỗ trợ kỹ thuật lâm nghiệp xã hội, thực hiện khoán QLVR từ nguồn chi trả dịch vụ môi trường rừng, khoán đất trồng rừng cho người dân nhằm góp phần xoá đói giảm nghèo, nâng cao thu nhập cho người dân địa phương. Đồng thời thực hiện các dự án Lâm nghiệp xã hội khác nhằm phát triển Kinh tế - xã hội tại địa phương.

**1.2. Quá trình phát triển**

**1.2.1. Chức năng của doanh nghiệp**

- Quản lý bảo vệ rừng, trồng và chăm sóc rừng, khoanh nuôi làm giàu rừng, PCCCR, xây dựng và bảo toàn, phát triển vốn rừng.
- Sản xuất kinh doanh lâm nông nghiệp, khai thác, chế biến gỗ và các sản phẩm ngoài gỗ. Kinh doanh hương liệu, nguyên liệu giấy, nhựa và các sản phẩm tận thu.
- Sản xuất và kinh doanh giống cây trồng, chế biến và tiêu thụ nông lâm sản.
- Thiết kế các công trình sản xuất thuộc ngành lâm nghiệp.
- Triển khai thực hiện các chương trình, dự án được Nhà nước giao

**1.2.2. Nhiệm vụ**

**a) Nhiệm vụ sản xuất kinh doanh.**

- Tổ chức sản xuất kinh doanh nông lâm nghiệp và phát triển vốn rừng bằng các hoạt động trồng rừng, nuôi dưỡng rừng, xúc tiến tái sinh rừng, khoanh nuôi làm giàu rừng, khai thác chế biến lâm sản, bán cây đứng. Liên kết với các thành phần kinh tế



để trồng rừng kinh doanh nguyên liệu gỗ, nguyên liệu giấy, nhựa, hương liệu, sản xuất nông lâm kết hợp, chế biến gỗ và lâm sản khác.

- Tổ chức kinh doanh diện tích rừng trồng do ngân sách đầu tư trên cơ sở nhận giá trị rừng trồng tại thời điểm giao vốn, bảo đảm nguyên tắc giữ vững giá trị rừng trồng được giao. Kinh doanh các sản phẩm thu được từ việc thực hiện các giải pháp lâm sinh như: Tỉa thưa, nuôi dưỡng rừng, tận thu, tận dụng lâm sản trên diện tích công ty thuê để sản xuất kinh doanh. Sản xuất, cung cấp giống các loại cây nông lâm nghiệp, chế biến và tiêu thụ các sản phẩm nông lâm nghiệp.

- Tổ chức thiết kế các công trình sản xuất thuộc ngành lâm nghiệp. Cung cấp các dịch vụ vật tư kỹ thuật nông lâm nghiệp.

#### **b) Nhiệm vụ công ích theo đơn đặt hàng của Nhà nước.**

- Tổ chức theo dõi, nắm chắc diễn biến tài nguyên rừng, tổ chức quản lý bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng đối với rừng tự nhiên, rừng phòng hộ được Nhà nước đặt hàng hằng năm. Thực hiện các chương trình, dự án và các nhiệm vụ do Nhà nước giao nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội tại địa phương.

- Đẩy mạnh công tác khuyến nông, khuyến lâm nhằm giúp nhân dân hiểu và nắm bắt được những tiến bộ khoa học để áp dụng vào sản xuất.

#### **1.2.3 Mục tiêu kinh doanh**

- Xác định rõ mô hình sản xuất kinh doanh và nhiệm vụ công ích, kinh doanh theo cơ chế thị trường có sự hỗ trợ cần thiết của nhà nước, đảm bảo kinh doanh rừng lâu dài với năng suất, hiệu quả ngày càng cao, tăng cường bảo vệ và phát triển vốn rừng, nâng cao diện tích và chất lượng rừng trồng, từ đó chuyển dần sang kinh doanh gỗ rừng trồng và các sản phẩm tận thu từ các giải pháp lâm sinh và các dịch vụ lâm nghiệp.

- Cung cấp bền vững nguyên liệu gỗ và nâng cao giá trị các sản phẩm chế biến từ gỗ trên thị trường.

- Trên cơ sở thực hiện đổi mới hoạt động sản xuất kinh doanh đảm bảo cho doanh nghiệp đủ mạnh về tiềm lực làm nòng cốt góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá của địa phương, đáp ứng được yêu cầu hội nhập quốc tế.

#### **1.2.4 Ngành nghề kinh doanh**

**a) Ngành nghề chính:** Thực hiện nhiệm vụ công ích về công tác quản lý bảo vệ và phát triển vốn rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, trồng rừng theo đơn đặt hàng của nhà nước trên các diện tích rừng phòng hộ, rừng tự nhiên là rừng sản xuất không đưa vào khai thác.

#### **b) Ngành nghề kinh doanh khác:**

- Trồng rừng, chăm sóc rừng;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Cưa, xẻ, bào và bảo quản gỗ;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;



- Sản xuất bao bì bằng gỗ;  
- Sản xuất, kinh doanh, dịch vụ vật tư nông nghiệp, giống cây trồng vật nuôi (không bao gồm dịch vụ cung cấp thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, nguyên vật liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y). Thiết kế, thi công các công trình nông, lâm nghiệp. Kinh doanh vật liệu xây dựng, trồng kinh doanh cây đô thị. (Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam).

- Cung ứng dịch vụ môi trường rừng và các hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp khác;

**2. Điều lệ công ty:** Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty đã được UBND Tỉnh Lâm đồng phê duyệt tại quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 09/01/2017. ( Điều lệ đã được công ty cập nhật tại trang web của công ty).

## **II. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT VÀ NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH.**

**1. Mục tiêu tổng quát :** Quản lý, sử dụng có hiệu quả đất đai, tài nguyên rừng được giao quản lý, phát triển bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường. Nâng cao hiệu quả sản xuất của Công ty; tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động nhất là lực lượng lao động đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ; bảo vệ môi trường sinh thái, góp phần xoá đói giảm nghèo, ổn định an ninh quốc phòng tại địa bàn.

### **2. Nhiệm vụ kế hoạch :**

- Sản xuất kinh doanh chính: Hoàn thành nhiệm vụ quản lý, bảo vệ rừng theo đơn đặt hàng của Nhà nước, thực hiện các chương trình, dự án mục tiêu quốc gia để phát triển kinh tế tại địa phương, góp phần giảm nghèo nhanh và bền vững, xây dựng nông thôn mới.

- Mở rộng ngành nghề kinh doanh có liên quan phục vụ trực tiếp ngành nghề kinh doanh chính, thu hút vốn đầu tư (liên doanh, liên kết) để cải tạo diện tích đất rừng nghèo kiệt trồng rừng kinh tế, cây công nghiệp hình thành vùng sản xuất nguyên liệu nông, lâm sản tập trung, xây dựng kế hoạch giải tỏa trồng lại rừng trên diện tích rừng bị lấn chiếm; trồng rừng thay thế.

- Sử dụng nguồn kinh phí do Nhà nước đặt hàng và nguồn kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng để thực hiện tốt Công tác quản lý bảo vệ rừng trên diện tích rừng được giao. Cập nhật, nắm bắt tình hình sinh trưởng của rừng trồng để có kế hoạch thiết kế khai thác diện tích rừng trồng đã đến tuổi và một số diện tích rừng trồng bị sâu bệnh để thu hồi nguồn vốn đã đầu tư. Đồng thời đảm bảo một số chỉ tiêu về doanh thu, lợi nhuận, thu nộp ngân sách.

## **II. KẾ HOẠCH KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2021**

### **1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh**

- Kế hoạch chỉ tiêu sản lượng chính
- Kế hoạch sản xuất kinh doanh cả năm.



**BẢNG CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2021**

| <b>TT</b> | <b>Các chỉ tiêu</b>                                 | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Chỉ tiêu kế hoạch</b> |
|-----------|---|--------------------|--------------------------|
| 1         | Các chỉ tiêu sản lượng chính                        |                    |                          |
|           | Gỗ rừng trồng                                       | Tỷ đồng            | 0,802                    |
| 2         | Chỉ tiêu sản phẩm, dịch vụ công ích <i>(nếu có)</i> | Tỷ đồng            | 14,759                   |
| 3         | Tổng doanh thu                                      | Tỷ đồng            | 15,561                   |
| 4         | Lợi nhuận trước thuế                                | Tỷ đồng            | 0,050                    |
| 5         | Lợi nhuận sau thuế                                  | Tỷ đồng            | 0,040                    |
| 6         | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                 | Tỷ đồng            | 0,054                    |
| 7         | Tổng vốn đầu tư (dự án lâm sinh)                    | Tỷ đồng            | 0,549                    |
| 8         | Kim ngạch xuất khẩu <i>(nếu có)</i>                 | Tỷ đồng            |                          |
| 9         | Các chỉ tiêu khác                                   |                    |                          |

2. Kế hoạch đầu tư của doanh nghiệp trong năm (tên dự án nhóm B trở lên, nguồn vốn, tổng mức đầu tư...)



**Biểu số 5: BÁO CÁO THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA DOANH NGHIỆP 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021.**

**CÔNG TY TNHH MTV  
LÂM NGHIỆP ĐẠ TÊH  
MSDN : 5800001019**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 48/BC-CT

Đạ Têh, ngày 26 tháng 07 năm 2021

**I. HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN/HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ/CHỦ TỊCH CÔNG TY:**

Thành viên và cơ cấu hội đồng thành viên hoặc chủ tịch công ty và các cán bộ chủ chốt. Danh sách thành viên (thành viên độc lập, thành viên điều hành, thành viên chuyên trách, thành viên không chuyên trách, chức danh tại công ty khác do doanh nghiệp nắm giữ); nhân thân, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm nghề nghiệp, các vị trí quản lý đã nắm giữ, công việc quản lý được giao.

Theo quyết định số 1325/QĐ-UBND ngày 25/05/2021 của UBND Tỉnh Lâm Đồng về việc miễn nhiệm chức vụ Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Đạ Têh.

Theo văn bản số 3375/UBND-TKCT ngày 25/05/2021 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc thực hiện bàn giao nhiệm vụ phụ trách, điều hành Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Đạ Têh.

Thông tin về các nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Hội đồng quản trị liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư, đấu thầu, mua sắm tài sản,...

**BẢNG SỐ 1: CÁC NGHỊ QUYẾT/QUYẾT ĐỊNH QUAN TRỌNG CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN/ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ HOẶC CHỦ TỊCH CÔNG TY**

| TT | Số văn bản | Ngày       | Người ký, ban hành | Nội dung (nêu tóm tắt nội dung chính của văn bản)                               |
|----|------------|------------|--------------------|---|
| 1  | 01/NQ-HĐTV | 04/01/2021 | Nguyễn Hồng Cường  | Mục tiêu, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, thực hiện QL BVR, PCCCR và PTR năm 2021 |
| 2  | 03/NQ-HĐTV | 14/04/2021 | Nguyễn Hồng Cường  | Điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch trồng rừng năm 2021                                |



## II. THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN:

**BẢNG SỐ 2: THỐNG KÊ VỀ CÁC GIAO DỊCH VỚI NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN**

| TT  | Tên tổ chức, cá nhân | Thời điểm giao dịch | Nội dung giao dịch | Giá trị giao dịch | Số Nghị quyết/Quyết định của HĐQT/HĐQT/ĐHĐCĐ thông qua |
|-----|----------------------|---------------------|--------------------|-------------------|--|
| (1) | (2)                  | (3)                 | (4)                | (5)               | (6)  |
|     |                      |                     |                    |                   |  |

**Giải thích:**

- (2): Ghi rõ tên của bên thực hiện giao dịch;
- (3): Thời gian bắt đầu thực hiện giao dịch;
- (4): Ghi rõ nội dung giao dịch (Ví dụ: Hợp đồng kinh tế, Hợp đồng cho vay, Hợp đồng đi vay...);
- (5): Ghi rõ giá trị giao dịch (Ví dụ: Tỷ đồng, nghìn USD..);
- (6): Ghi rõ số, ngày tháng văn bản của cấp có thẩm quyền ban hành về việc thực hiện giao dịch.

## III. THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH GIỮA DOANH NGHIỆP VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC:

Thông tin về các giao dịch có giá trị từ 10% vốn chủ sở hữu trở lên của doanh nghiệp liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư, đấu thầu... theo Bảng số 3.

**BẢNG SỐ 3: THỐNG KÊ VỀ CÁC GIAO DỊCH CỦA DOANH NGHIỆP**

| TT  | Nội dung giao dịch | Đối tác giao dịch | Thời điểm giao dịch | Giá trị giao dịch | Số Nghị quyết/Quyết định của HĐQT/HĐQT/ĐHĐCĐ thông qua |
|-----|--------------------|-------------------|---------------------|-------------------|--|
| (1) | (2)                | (3)               | (4)                 | (5)               | (6)  |
|     |                    |                   |                     |                   |  |

**Giải thích:**

- (2): Ghi rõ nội dung giao dịch (Ví dụ: Hợp đồng kinh tế, Hợp đồng cho vay, Hợp đồng đi vay, Hợp đồng mua sắm...);
- (3): Ghi rõ tên của bên thực hiện giao dịch;
- (4): Thời gian bắt đầu thực hiện giao dịch;
- (5): Ghi rõ giá trị giao dịch (Ví dụ: Tỷ đồng, nghìn USD..);
- (6): Ghi rõ số, ngày tháng văn bản của cấp có thẩm quyền ban hành về việc thực hiện giao dịch.



**CÔNG TY TNHH MTV  
LÂM NGHIỆP ĐẠ TÊH  
MSDN : 5800001019**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 49/BC-CT

Đạ Têh, ngày 26. tháng 07 năm 2021

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2021  
(Kỳ báo cáo: Báo cáo giữa niên độ năm 2021)**

- Bảng cân đối kế toán 06 tháng đầu năm 2021
  - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 06 tháng đầu năm 2021
  - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 06 tháng đầu năm 2021
  - Bản thuyết minh báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2021
- ( Có bản sao báo cáo kèm theo)



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

MẪU B01-DN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2021            | 01/01/2021            |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>7.115.182.554</b>  | <b>9.360.511.054</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> |             | <b>4.057.070.187</b>  | <b>3.438.403.018</b>  |
| 1. Tiền   | 111        | V.1         | 4.057.070.187         | 3.438.403.018         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>3.045.225.270</b>  | <b>5.907.861.447</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | V.2         | 2.964.191.034         | 5.680.850.450         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        |             | -                     | 18.250.995            |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | V.3a        | 81.034.236            | 208.760.002           |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>12.887.097</b>     | <b>14.246.589</b>     |
| 1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        | V.10        | 12.887.097            | 14.246.589            |
| 2. Tài sản ngắn hạn khác                        | 155        |             | -                     | -                     |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>7.199.527.894</b>  | <b>7.278.068.769</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>40.266.700</b>     | <b>40.266.700</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.3b        | 399.339.841           | 399.339.841           |
| 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        | V.4         | (359.073.141)         | (359.073.141)         |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>159.000.835</b>    | <b>196.655.835</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.5         | 159.000.835           | 196.655.835           |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 3.471.059.288         | 3.471.059.288         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (3.312.058.453)       | (3.274.403.453)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                      | 227        |             | -                     | -                     |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>6.912.915.733</b>  | <b>6.912.915.733</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        | V.6         | 6.912.915.733         | 6.912.915.733         |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | -                     | -                     |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>87.344.626</b>     | <b>128.230.501</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.7         | 87.344.626            | 128.230.501           |
| 2. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                     | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>          | <b>270</b> |             | <b>14.314.710.448</b> | <b>16.638.579.823</b> |




**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

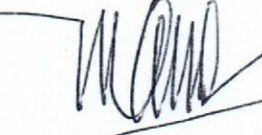
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021


MẪU B01-DN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                 | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2021            | 01/01/2021            |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                    | <b>300</b> |             | <b>3.000.213.675</b>  | <b>5.122.619.716</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                    | <b>310</b> |             | <b>2.765.505.726</b>  | <b>4.887.911.767</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn           | 311        | V.8         | 2.283.805.626         | 2.657.535.476         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn     | 312        | V.9         | 2.852.290             | 2.852.154             |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước   | 313        | V.10        | 4.762.961             | 4.940.143             |
| 4. Phải trả người lao động               | 314        |             | 8.889.190             | 1.654.687.633         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn             | 315        |             | 98.500.000            | 108.000.000           |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn     | 318        |             | 3.333.000             | 3.333.000             |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                | 319        | V.11a       | 355.782.798           | 393.335.327           |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi             | 322        |             | 7.579.861             | 63.228.034            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                    | <b>330</b> |             | <b>234.707.949</b>    | <b>234.707.949</b>    |
| 1. Phải trả dài hạn khác                 | 337        | V.11b       | 3.000.000             | 3.000.000             |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn      | 338        | V.12        | 206.256.900           | 206.256.900           |
| 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ  | 343        |             | 25.451.049            | 25.451.049            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |             | <b>11.314.496.773</b> | <b>11.515.960.107</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                 | <b>410</b> | V.13        | <b>9.578.637.342</b>  | <b>9.561.676.480</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                | 411        |             | 2.351.341.141         | 2.351.341.141         |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu               | 414        |             | 6.585.568.925         | 6.585.568.925         |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                 | 418        |             | 558.807.316           | 558.807.316           |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối     | 421        |             | 73.598.834            | 56.637.972            |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |             | -                     | -                     |
| - LNST chưa phân phối kỳ này             | 421b       |             | 73.598.834            | 56.637.972            |
| 5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản      | 422        |             | 9.321.126             | 9.321.126             |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>    | <b>430</b> |             | <b>1.735.859.431</b>  | <b>1.954.283.627</b>  |
| 1. Nguồn kinh phí                        | 431        | V.14        | 985.428.365           | 1.169.852.561         |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ     | 432        | V.15        | 750.431.066           | 784.431.066           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b> | <b>440</b> |             | <b>14.314.710.448</b> | <b>16.638.579.823</b> |

  
Phan Thị Tuyết Trinh  
Người lập biểu

  
Trương Quang Tuấn  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Bá Khai  
Giám đốc  
Lâm Đồng, ngày 16/07/2021



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

MẪU B02-DN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2021 | 6 tháng đầu năm 2020 |
|--|-------|-------------|----------------------|----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                    | 01    | VI.1        | 6.634.841.507        | 2.128.524.824        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02    |             | -                    | -                    |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(10 = 01 - 02)         | 10    | VI.1        | 6.634.841.507        | 2.128.524.824        |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11    | VI.2        | 6.142.620.497        | 1.570.968.698        |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 = 10 - 11)           | 20    |             | 492.221.010          | 557.556.126          |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21    |             | 2.600.676            | 3.134.464            |
| 7. Chi phí tài chính   | 22    |             | -                    | -                    |
| 8. Chi phí bán hàng  | 24    |             | -                    | -                    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 25    | VI.3        | 473.024.227          | 531.316.249          |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>{30 = 20 + (21-22) - (24+25)} | 30    |             | 21.797.459           | 29.374.341           |
| 11. Thu nhập khác  | 31    |             | -                    | -                    |
| 12. Chi phí khác   | 32    |             | -                    | -                    |
| 13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)                                      | 40    |             | -                    | -                    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                         | 50    |             | 21.797.459           | 29.374.341           |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                             | 51    | VI.4        | 4.836.597            | 5.874.868            |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                              | 52    |             | -                    | -                    |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60 = 50 - 51 - 52)          | 60    |             | 16.960.862           | 23.499.473           |

Phan Thị Tuyết Trinh  
Người lập biểu

Trương Quang Tuấn  
Kế toán trưởng

Nguyễn Bá Khai  
Giám đốc  
Lâm Đồng, ngày 16/07/2021



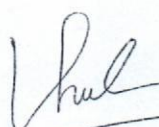
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

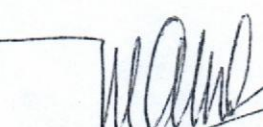
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021


MẪU B03-DN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2021 | 6 tháng đầu năm 2020 |
|---|-------|-------------|----------------------|----------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                 |       |             |                      |                      |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01    |             | 21.797.459           | 29.374.341           |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản   |       |             |                      |                      |
| - Khấu hao tài sản cố định  | 02    | V.5         | 3.655.000            | 3.655.000            |
| - (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05    |             | (2.600.676)          | (3.134.464)          |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                  | 08    |             | 22.851.783           | 29.894.877           |
| - (Tăng)/ giảm các khoản phải thu   | 09    |             | 2.862.636.177        | (2.951.438.025)      |
| - Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11    |             | (2.066.757.868)      | (1.127.944.944)      |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước   | 12    | V.7         | 40.885.875           | (10.476.667)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15    | V.10        | (3.477.105)          | (4.000.000)          |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 16    |             | 513.910.000          | 8.014.408.000        |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17    |             | (753.982.369)        | (3.626.394.625)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                              | 20    |             | <b>616.066.493</b>   | <b>324.048.616</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                    |       |             |                      |                      |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                 | 21    |             | -                    | -                    |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                            | 27    |             | 2.600.676            | 3.134.464            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                  | 30    |             | <b>2.600.676</b>     | <b>3.134.464</b>     |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                |       |             |                      |                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                               | 40    |             | <b>-</b>             | <b>-</b>             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>                              | 50    |             | <b>618.667.169</b>   | <b>327.183.080</b>   |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm  | 60    |             | 3.438.403.018        | 3.614.347.891        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                           | 61    |             | -                    | -                    |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>                            | 70    |             | <b>4.057.070.187</b> | <b>3.941.530.971</b> |

  
Phan Thị Tuyết Trinh  
Người lập biểu

  
Trương Quang Tuấn  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Bá Khai  
Giám đốc  
Lâm Đồng, ngày 16/07/2021



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**MẪU B 09 – DN**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Đạ Tẻh (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Lâm trường Đạ Tẻh, Lâm Đồng theo Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 30/06/2008 và Quyết định số 1402/QĐ-UBND ngày 30/06/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5800001019 ngày 21/12/1992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp. Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 06 (lần gần nhất) vào ngày 07/03/2019.

Vốn điều lệ của theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất là 14.000.000.000 VND.

Trụ sở giao dịch của Công ty đóng tại thôn 4, xã Đạ Kho, huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Quản lý bảo vệ rừng, khai thác lâm sản, trồng rừng.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;

Sản xuất, kinh doanh, dịch vụ vật tư nông nghiệp, giống cây trồng vật nuôi (không bao gồm dịch vụ cung cấp thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, nguyên vật liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y). Thiết kế, thi công các công trình nông, lâm nghiệp. Kinh doanh vật liệu xây dựng.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng báo cáo giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021 (Bắt đầu từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021).

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN**

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của Công ty.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

**2. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**3. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí trả trước**

**Chi phí trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm: Quyền sử dụng đất và các thiết bị vật tư khác.

Các khoản chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm (tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm của từng loại chi phí).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thoả mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u>                      | 6 tháng đầu năm 2021 |
|--|----------------------|
|  | (Năm)                |
| Nhà cửa, vật kiến trúc                   | 06 - 10              |
| Máy móc, thiết bị                        | 05 - 06              |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06 - 07              |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý                | 06                   |

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN**

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**Vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Hội đồng thành viên phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được thực hiện theo các quy định hiện hành về phân phối lợi nhuận của công ty Nhà nước.

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện, gồm: (1) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (2) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (3) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; (4) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- **Doanh thu hoạt động tài chính**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện đối với hoạt động cho thuê tài sản trong nhiều kỳ kế toán và tiền lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ được ghi nhận khi đã thu được tiền.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

Doanh thu chưa thực hiện đối với tiền lãi do bán hàng trả chậm, trả góp được ghi nhận ngay khi ghi nhận doanh thu bán hàng tương ứng.

Doanh thu chưa thực hiện đối với khoản hàng hóa, dịch vụ miễn phí cho khách hàng hoặc chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống được ghi nhận ngay khi ghi nhận doanh thu bán hàng tương ứng. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện để hưởng khoản hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá thì doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021 là 20%.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

|                    | 30/06/2021           | 01/01/2021           |
|--------------------|----------------------|----------------------|
|                    | VND                  | VND                  |
| Tiền mặt           | 23.386.127           | 16.326.014           |
| Tiền gửi ngân hàng | 4.033.684.060        | 3.422.077.004        |
| <b>Cộng</b>        | <b>4.057.070.187</b> | <b>3.438.403.018</b> |

2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

|  | 30/06/2021           | 01/01/2021           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| - Quỹ bảo vệ phát triển rừng tỉnh Lâm Đồng | 2.119.175.404        | 3.662.075.100        |
| - Sở tài chính tỉnh Lâm Đồng               | 715.018.430          | 1.852.785.150        |
| - Công ty TNHH SX TM-XNK Hoàng Thịnh       | 50.000.000           | 85.993.000           |
| - UBND Xã Mỹ Đức                           | 32.160.800           | 32.160.800           |
| - Công Ty Hương Vĩnh Phát                  | 25.935.000           | 25.935.000           |
| - Các đối tượng khác                       | 21.901.400           | 21.901.400           |
| <b>Cộng</b>                                | <b>2.964.191.034</b> | <b>5.680.850.450</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN**

**3. Phải thu khác**

|                                       | 30/06/2021 (VND)   |                    | 01/01/2021 (VND)   |                    |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|                                       | Giá gốc            | Dự phòng           | Giá gốc            | Dự phòng           |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                    | <b>81.034.236</b>  | -                  | <b>208.760.002</b> | -                  |
| - Tạm ứng                             | 51.500.000         | -                  | 90.514.940         | -                  |
| - Phải thu khác                       | 18.834.236         | -                  | 118.245.062        | -                  |
| - Các khoản khác                      | 10.700.000         | -                  | -                  | -                  |
| <b>b) Dài hạn</b>                     | <b>399.339.841</b> | <b>193.082.941</b> | <b>399.339.841</b> | <b>193.082.941</b> |
| - UBND huyện Đạ Tẻh                   | 164.720.727        | 164.720.727        | 164.720.727        | 164.720.727        |
| - Phải thu vốn vay nuôi bò (*)        | 173.513.900        | -                  | 173.513.900        | -                  |
| - PT về vốn vay CS điều 19,17 ha (*)  | 11.193.000         | -                  | 11.193.000         | -                  |
| - PT về vốn vay lập vườn 19,17 ha (*) | 13.470.000         | -                  | 13.470.000         | -                  |
| - PT về vốn vay 13,95 ha (*)          | 8.080.000          | -                  | 8.080.000          | -                  |
| - Phải thu khác                       | 28.362.214         | 28.362.214         | 28.362.214         | 28.362.214         |
| <b>Cộng</b>                           | <b>480.374.077</b> | <b>193.082.941</b> | <b>608.099.843</b> | <b>193.082.941</b> |

(\*) Thực hiện chủ trương của Chính phủ, Công ty vay của Kho bạc Nhà nước để cho các hộ dân vay đầu tư chăn nuôi bò và thực hiện trồng, chăm sóc cây điều theo Dự án 327. Đến ngày 30/06/2021, khoản phải thu này còn 206.256.900 đồng khó có khả năng thu hồi. Công ty đang chờ hướng xử lý từ cấp trên để xóa các khoản nợ nêu trên.

**4. Nợ xấu**

|  | 30/06/2021 (VND)   |                   | 01/01/2021 (VND)   |                   |
|--|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|
|  | Giá gốc            | GT có thể thu hồi | Giá gốc            | GT có thể thu hồi |
| <b>a) Các khoản Phải thu khác</b>                    | <b>399.339.841</b> | -                 | <b>399.339.841</b> | -                 |
| - UBND huyện Đạ Tẻh (đã trích lập dự phòng)          | 164.720.727        | -                 | 164.720.727        | -                 |
| - Phải thu vốn vay nuôi bò                           | 173.513.900        | -                 | 173.513.900        | -                 |
| - PT về vốn vay CS điều 19,17 ha                     | 11.193.000         | -                 | 11.193.000         | -                 |
| - PT về vốn vay lập vườn 19,17 ha                    | 13.470.000         | -                 | 13.470.000         | -                 |
| - PT về vốn vay 13,95 ha                             | 8.080.000          | -                 | 8.080.000          | -                 |
| - Các khoản nợ phải thu khác (đã trích lập dự phòng) | 28.362.214         | -                 | 28.362.214         | -                 |
| <b>b) Các khoản Nợ phải thu khách hàng</b>           | <b>165.990.200</b> | -                 | <b>165.990.200</b> | -                 |
| - Công ty TNHH SX TM-XNK Hoàng Thịnh                 | 85.993.000         | -                 | 85.993.000         | -                 |
| - UBND xã Mỹ Đức                                     | 32.160.800         | -                 | 32.160.800         | -                 |
| - Công ty Hương Vinh Phát                            | 25.935.000         | -                 | 25.935.000         | -                 |
| - Các đối tượng khác                                 | 21.901.400         | -                 | 21.901.400         | -                 |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN**

**5. Tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                     | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | TB, dụng cụ<br>quản lý<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                  |                             |                               |                               |                  |
| Số dư tại 01/01/2021          | 2.544.887.269                    | 85.809.016                  | 797.363.003                   | 43.000.000                    | 3.471.059.288    |
| Tăng trong kỳ                 | -                                | -                           | -                             | -                             | -                |
| Giảm trong kỳ                 | -                                | -                           | -                             | -                             | -                |
| Số dư tại 30/06/2021          | 2.544.887.269                    | 85.809.016                  | 797.363.003                   | 43.000.000                    | 3.471.059.288    |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b> |                                  |                             |                               |                               |                  |
| Số dư tại 01/01/2021          | 2.377.220.601                    | 85.809.016                  | 797.363.003                   | 14.010.833                    | 3.274.403.453    |
| Tăng trong kỳ                 | 34.000.000                       | -                           | -                             | 3.655.000                     | 37.655.000       |
| Trích khấu hao                | 34.000.000                       | -                           | -                             | 3.655.000                     | 37.655.000       |
| Giảm trong kỳ                 | -                                | -                           | -                             | -                             | -                |
| Số dư tại 30/06/2021          | 2.411.220.601                    | 85.809.016                  | 797.363.003                   | 17.665.833                    | 3.312.058.453    |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                  |                             |                               |                               |                  |
| Tại ngày 01/01/2021           | 167.666.668                      | -                           | -                             | 28.989.167                    | 196.655.835      |
| Tại ngày 30/06/2021           | 133.666.668                      | -                           | -                             | 25.334.167                    | 159.000.835      |

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2021 là 3.028.059.288 đồng.

**6. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

|                                       | 30/06/2021 (VND)     |                      | 01/01/2021 (VND)     |                      |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                                       | Giá gốc              | GT có thể thu hồi    | Giá gốc              | GT có thể thu hồi    |
| <b>Giá trị rừng trồng</b>             | <b>6.912.915.733</b> | <b>6.912.915.733</b> | <b>6.912.915.733</b> | <b>6.912.915.733</b> |
| Chi phí SXKD dở dang lâm sinh 27,3 ha | 765.348.501          | 765.348.501          | 765.348.501          | 765.348.501          |
| Chi phí dở dang lâm sinh 104,6 ha     | 217.208.000          | 217.208.000          | 217.208.000          | 217.208.000          |
| Chi phí SXKD DD lâm sinh 30 ha        | 189.922.518          | 189.922.518          | 189.922.518          | 189.922.518          |
| Chi phí dở dang lâm sinh 6,5 ha       | 93.170.116           | 93.170.116           | 93.170.116           | 93.170.116           |
| CP SXKD dở dang lâm sinh 82,3 ha      | 448.326.973          | 448.326.973          | 448.326.973          | 448.326.973          |
| CP SX DD FiLish & nguồn TR sau KTT    | 2.025.903.948        | 2.025.903.948        | 2.025.903.948        | 2.025.903.948        |
| CP giống cây trồng rừng Hương Lâm     | 9.179.100            | 9.179.100            | 9.179.100            | 9.179.100            |
| Chi phí SXKD dở dang khâu lâm sinh    | 335.752.667          | 335.752.667          | 335.752.667          | 335.752.667          |
| Chi phí SXKD dở dang                  | 869.565.018          | 869.565.018          | 869.565.018          | 869.565.018          |
| Chi phí SXKD DD lâm sinh 151ha        | 1.920.043.292        | 1.920.043.292        | 1.920.043.292        | 1.920.043.292        |
| CP SXKD DD gỗ rừng trồng 151ha        | 31.704.600           | 31.704.600           | 31.704.600           | 31.704.600           |
| CP SXKD DD gỗ rừng trồng 28,1ha       | 6.791.000            | 6.791.000            | 6.791.000            | 6.791.000            |
| <b>Cộng</b>                           | <b>6.912.915.733</b> | <b>6.912.915.733</b> | <b>6.912.915.733</b> | <b>6.912.915.733</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

7. Chi phí trả trước dài hạn

|                                  | 30/06/2021        | 01/01/2021         |
|----------------------------------|-------------------|--------------------|
|                                  | VND               | VND                |
| Quyền sử dụng đất                | 15.000.000        | 15.000.000         |
| Máy móc, thiết bị                | 44.385.833        | 70.215.834         |
| Chi phí nâng cấp mặt sân công ty | 27.958.793        | 43.014.667         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>87.344.626</b> | <b>128.230.501</b> |

8. Phải trả người bán ngắn hạn

|  | 30/06/2021 (VND)     |                       | 01/01/2021 (VND)     |                       |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| Phân Viện Điều Tra Quy Hoạch Rừng Trung Trung Bộ | 30.737.376           | 30.737.376            | 30.737.376           | 30.737.376            |
| Phan Thị Tuyết Trinh                             | -                    | -                     | 104.200.000          | 104.200.000           |
| Thị trấn Đạ Tẻh                                  | 900.318.000          | 900.318.000           | 1.023.283.400        | 1.023.283.400         |
| Làng Con Ó                                       | 459.342.000          | 459.342.000           | 501.818.500          | 501.818.500           |
| Làng Đạ Nhar                                     | 411.937.500          | 411.937.500           | 464.757.100          | 464.757.100           |
| Các đối tượng khác                               | 481.470.750          | 481.470.750           | 532.739.100          | 532.739.100           |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>2.283.805.626</b> | <b>2.283.805.626</b>  | <b>2.657.535.476</b> | <b>2.657.535.476</b>  |

9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|  | 30/06/2021       | 01/01/2021       |
|--|------------------|------------------|
|  | VND              | VND              |
| Doanh nghiệp tư nhân Minh Tín            | 2.852.154        | 2.852.154        |
| Quỹ Bảo vệ phát triển rừng Tỉnh Lâm Đồng | 136              | -                |
| <b>Cộng</b>                              | <b>2.852.290</b> | <b>2.852.154</b> |

10. Thuế và các khoản phải thu/ nợ Nhà nước

|                            | 30/06/2021 (VND)  |                  | Phát sinh (VND)   |                   | 01/01/2021 (VND)  |                  |
|----------------------------|-------------------|------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------|
|                            | Phải thu          | Phải trả         | Đã nộp            | Phải nộp          | Phải thu          | Phải trả         |
| Thuế giá trị gia tăng      | -                 | 3.000.000        | 4.818.182         | 4.818.182         | -                 | 3.000.000        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 12.887.097        | -                | 3.477.105         | 4.836.597         | 14.246.589        | -                |
| Thuế thu nhập cá nhân      | -                 | -                | 16.905.436        | 16.905.436        | -                 | -                |
| Thuế tài nguyên            | -                 | 11               | -                 | -                 | -                 | 11               |
| Thuế nhà đất               | -                 | -                | 16.078.176        | 16.078.176        | -                 | -                |
| Thuế bảo vệ môi trường     | -                 | 227.047          | 2.231.917         | 2.103.400         | -                 | 355.564          |
| Thuế môn bài               | -                 | -                | 3.000.000         | 3.000.000         | -                 | -                |
| Các khoản phải nộp khác    | -                 | 1.535.903        | 48.665            | -                 | -                 | 1.584.568        |
| <b>Cộng</b>                | <b>12.887.097</b> | <b>4.762.961</b> | <b>46.559.481</b> | <b>47.741.791</b> | <b>14.246.589</b> | <b>4.940.143</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 – DN**

**11. Phải trả khác**

|  | 30/06/2021         | 01/01/2021         |
|--|--------------------|--------------------|
|  | VND                | VND                |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                         | <b>355.782.798</b> | <b>393.335.327</b> |
| Kinh phí công đoàn                         | 36.347.845         | 73.900.374         |
| Dư có TK 1388 - Tiền cọc bán lâm sản phụ   | 9.900.000          | 9.900.000          |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 309.534.953        | 309.534.953        |
| - BQL dự án Flich                          | 222.560.000        | 222.560.000        |
| - Các khoản khác                           | 86.974.953         | 50.771.074         |
| <b>b) Dài hạn</b>                          | <b>3.000.000</b>   | <b>3.000.000</b>   |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác          | 3.000.000          | 3.000.000          |
| - Đình Nhật Hiếu                           | 3.000.000          | 3.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                | <b>358.782.798</b> | <b>396.335.327</b> |

**12. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

|                                   | 30/06/2021         | Vay trong năm | Trả trong năm | 01/01/2021         |
|-----------------------------------|--------------------|---------------|---------------|--------------------|
|                                   | VND                | VND           | VND           | VND                |
| Kho bạc Nhà nước huyện Đạ Tẻh (i) | 206.256.900        | -             | -             | 206.256.900        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>206.256.900</b> | <b>-</b>      | <b>-</b>      | <b>206.256.900</b> |

(i) Khoản vay Kho bạc Nhà nước huyện Đạ Tẻh để thực hiện Dự án 327 theo chủ trương của Chính phủ về việc cho vay để thực hiện chăn nuôi bò (Mã số 338 trên Bảng cân đối kế toán). Khoản vay này tương ứng với khoản phải thu về vốn vay được trình bày tại Thuyết minh số V.3.

**13. Vốn chủ sở hữu**

|                                  | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | LN chưa phân phối | Nguồn vốn đầu tư XDCB | Tổng cộng            |
|----------------------------------|---------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|----------------------|
|                                  | VND                       | VND                     | VND                   | VND               | VND                   | VND                  |
| Số dư tại 01/01/2020             | 2.351.341.141             | 6.585.568.925           | 558.807.316           | 47.867.022        | 9.321.126             | 9.552.905.530        |
| Lãi trong năm 2020               | -                         | -                       | -                     | 56.637.972        | -                     | 56.637.972           |
| Trích KTPL & quỹ PTKH CN         | -                         | -                       | -                     | (47.867.022)      | -                     | (47.867.022)         |
| <b>Số dư tại 01/01/2021</b>      | <b>2.351.341.141</b>      | <b>6.585.568.925</b>    | <b>558.807.316</b>    | <b>56.637.972</b> | <b>9.321.126</b>      | <b>9.561.676.480</b> |
| Lãi từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | -                         | -                       | -                     | 16.960.862        | -                     | 16.960.862           |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi   | -                         | -                       | -                     | -                 | -                     | -                    |
| <b>Số dư tại 30/06/2021</b>      | <b>2.351.341.141</b>      | <b>6.585.568.925</b>    | <b>558.807.316</b>    | <b>73.598.834</b> | <b>9.321.126</b>      | <b>9.578.637.342</b> |

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5800001019, thay đổi lần thứ sáu ngày 07/03/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp, vốn điều lệ của Công ty là 14.000.000.000 đồng, vốn thực góp tại ngày 30/06/2021 là 9.505.038.508 đồng. Theo đó, chủ sở hữu góp thiếu vốn điều lệ vào Công ty so với Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 4.494.961.492 đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

14. Nguồn kinh phí

|   | 30/06/2021         | 01/01/2021           |
|---|--------------------|----------------------|
|   | VND                | VND                  |
| Nguồn kinh phí hỗ trợ trồng 104,6 ha      | 217.208.000        | 217.208.000          |
| Nguồn vốn trồng 30 ha sao xen keo         | 85.761.597         | 85.761.597           |
| Nguồn vốn trồng 82,3 ha keo sao           | 310.564.006        | 310.564.006          |
| Nguồn kinh phí chi trả dịch vụ môi trường | 255                | 255                  |
| Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay          | 271.000            | 392.000              |
| Nguồn kinh phí quản lý rừng bền vững      | 354.507.000        | -                    |
| Nguồn trợ cấp lao động dôi dư             | -                  | 515.047.056          |
| Nguồn kinh phí trồng rừng Fitch           | 133.536.000        | 133.536.000          |
| Nguồn kinh phí PCCC rừng                  | 147.000.000        | -                    |
| Chi sự nghiệp                             | (263.419.493)      | (92.656.353)         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>985.428.365</b> | <b>1.169.852.561</b> |

15. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

|  | 30/06/2021  | 01/01/2021  |
|--|-------------|-------------|
|  | VND         | VND         |
| Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ đầu năm  | 784.431.066 | 852.431.066 |
| Nguồn KP đã hình thành TSCĐ tăng trong năm | -           | -           |
| <i>Mua sắm mới</i>                         | -           | -           |
| Nguồn KP đã hình thành TSCĐ giảm trong năm | 34.000.000  | 68.000.000  |
| <i>Hao mòn TSCĐ từ nguồn kinh phí</i>      | 34.000.000  | 68.000.000  |
| Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ cuối năm | 750.431.066 | 784.431.066 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|   | 6 tháng đầu<br>năm 2021 | 6 tháng đầu<br>năm 2020 |
|---|-------------------------|-------------------------|
|   | VND                     | VND                     |
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>        | <b>6.634.841.507</b>    | <b>2.128.524.824</b>    |
| - Doanh thu QL BV rừng theo đơn đặt hàng Nhà nước (*)     | 6.481.489.648           | 1.893.337.590           |
| - Doanh thu cho thuê xưởng                                | -                       | 30.000.000              |
| - Doanh thu cho vườn ươm                                  | 10.000.000              | 3.333.000               |
| - Doanh thu bán SP được chia theo HD khoán đất trồng rừng | 143.351.859             | 201.854.234             |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                       | <b>-</b>                | <b>-</b>                |
| <b>Doanh thu thuần</b>                                    | <b>6.634.841.507</b>    | <b>2.128.524.824</b>    |

(\*) Doanh thu Quản lý bảo vệ rừng theo đơn giá Nhà nước đặt hàng được Công ty ghi nhận trong năm với số tiền 6.481.489.648 đồng. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, hồ sơ quyết toán diện tích quản lý bảo vệ rừng chưa được các bên liên quan nghiệm thu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

2. Giá vốn hàng bán

|                                      | 6 tháng đầu<br>năm 2021 | 6 tháng đầu<br>năm 2020 |
|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                      | VND                     | VND                     |
| Giá vốn Nguồn KPSN theo đơn đặt hàng | 6.142.620.497           | 1.570.968.698           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>6.142.620.497</b>    | <b>1.570.968.698</b>    |

3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                           | 6 tháng đầu<br>năm 2021 | 6 tháng đầu<br>năm 2020 |
|---------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                           | VND                     | VND                     |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 3.655.000               | 3.655.000               |
| Thuế, phí và lệ phí       | 21.181.576              | 23.115.260              |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 229.327.757             | 358.719.720             |
| Chi phí bằng tiền khác    | 218.859.894             | 145.826.269             |
| <b>Cộng</b>               | <b>473.024.227</b>      | <b>531.316.249</b>      |

4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|  | 6 tháng đầu<br>năm 2021 | 6 tháng đầu<br>năm 2020 |
|--|-------------------------|-------------------------|
|  | VND                     | VND                     |
| <b>A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC</b>                |                         |                         |
| Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN   | 21.797.459              | 29.374.341              |
| <b>B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN</b>                |                         |                         |
| 1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN                        | -                       | -                       |
| 2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN                        | -                       | -                       |
| 3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ                       | 21.797.459              | 29.374.341              |
| 4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang                                       | -                       | -                       |
| 5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)                       | 21.797.459              | 29.374.341              |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                     | 20%                     | 20%                     |
| Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế (chưa tính số được giảm) | 4.359.492               | 5.874.868               |
| Số thuế TNDN truy thu đối với quỹ KHCN                                   | 477.105                 | -                       |
| <b>Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế</b>                   | <b>4.836.597</b>        | <b>5.874.868</b>        |

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

**2. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi ATAX, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 được lập bởi Công ty.



**Phan Thị Tuyết Trinh**  
Người lập biểu



**Trương Quang Tuấn**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Bá Khai**  
Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 16/07/2021

